TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT
Ngày 13/02/2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Hoàng Thị Thu Hiền
Các thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng
Ông Hà Văn Nâu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2019/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình, chia tài sản chung.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 101/2019/HNGĐ-PT ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

-***Nguyên đơn***: Bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/12/1959 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-***Bị đơn***: Bị đơn: Ông Tàng Văn C, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Anh Tàng Văn Đ, sinh năm 1985 (không triệu tập)

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Tàng Thị , sinh năm 1981 (không triệu tập)

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Tàng Thị D, sinh năm 1992 (không triệu tập)

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Tàng Thị N, sinh năm 1991 (không triệu tập)

Địa chỉ: Xóm C, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Tàng Văn S, sinh năm 1974 (không triệu tập)

6. Anh Tàng Văn T, sinh năm 1977 (không triệu tập)

7. Anh Tàng Văn C, sinh năm 1988 (không triệu tập)

8. Chị Lâm Thị N, sinh năm 1986 (không triệu tập)

9. Chị Tàng Thị T, sinh năm 1979 (không triệu tập)

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

10. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang: Do ông Đặng Văn N, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện L đại diện.

Ông Đặng Văn N ủy quyền cho ông Đoàn Xuân Q, chức vụ: Chuyên viên phòng tài nguyên môi trường huyện L (Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2019, ông Q xin vắng mặt).

11.Ủy ban nhân dân xã T, huyện L: Do bà Hoàng Thị N, chức vụ: Chủ tịch UBND xã T, huyện L đại diện theo pháp luật (xin vắng mặt).

12. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: Do ông Lưu Văn P, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L, Bắc Giang II đại diện.

Ông P ủy quyền cho ông Vũ Đức T, chức vụ: Phó giám đốc chi nhánh huyện L, Bắc Giang II xin vắng mặt).

-***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Tàng Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2018 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1988 vợ ông Tàng Văn C là bà Lộc Thị B chết, đến năm 1989 bà về sống chung như vợ chồng với ông C tại thôn T, xã T, trước khi về sống với ông C hai bên có được tự nguyện tìm hiểu, có được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông C chung sống hòa hợp, hạnh phúc. Đến năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, hay đánh cãi, chửi nhau. Bà và ông C đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm cũng như kinh tế. Nay bà đề nghị Tòa án xử không công nhận vợ chồng giữa bà và ông C.

-Về con chung: Bà chung sống với ông C sinh được hai con chung là Tàng Thị N, sinh năm 1991, Tàng Thị D, sinh năm 1992. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và xây dựng gia đình bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

-Về tài sản riêng: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Bà xác định bà và ông C có khối tài sản chung như sau:

Diện tích đất 5.948,1m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, nguồn gốc đất là có từ trước khi bà về chung sống với ông C. Tuy nhiên năm 1989 khi bà về ở

với ông C tại thôn T, xã T, lúc đó diện tích đất của ông C đang sử dụng khoảng 1.500m^2, trên đất có ngôi nhà 3 gian nhà gianh, còn ngoài ra là đất rừng. Sau khi bà về ở cùng gia đình ông C, bà khai hoang, phát rẫy tạo được khuôn viên như ngày hôm nay diện tích 5.948,1m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế).Vào năm 2001 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.060m^2 tại thôn T, xã T, số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 đứng tên ông C chủ hộ đại diện. Kết quả đo thực tế hiện nay là 3.097,2m^2, tăng 37,2m^2 do sai số đo đạc. Phần đất còn lại diện tích 2.850,9m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất: Từ năm 1989 bà về chung sống với ông C, bà và ông C trồng được 130 cây vải, 03 cây nhãn, 04 cây bưởi và có công sức cùng ông C chăm sóc, nuôi dưỡng các con ông C trưởng thành.

Năm 2012 bà và ông C có mâu thuẫn nên ông C cắt cho bà diện tích 1.050m^2 trên đất có 30 cây vải, 02 cây nhãn, sau đó bà đã tự xây 01 nhà 03 gian lợp pro, bếp, công trình phụ cùng 01 giếng khoan, 01 sân bê tông và bà xây tường vành lao ở bên cạnh nhà ông C ổn định từ năm 2012 cho tới nay và bà trồng thêm được 01 cây nhãn. Ông C sử dụng 4.897,9m^2 và 100 cây vải, 02 cây nhãn, 04 cây bưởi, 01 nhà gỗ lim, 01 bếp, công trình phụ. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông C ký để bà làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông C không đồng ý.

Nay bà xác định diện tích 5.948,1m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của bà và ông C, đề nghị Tòa án chia cho bà diện tích đất 528,8m^2 tại thôn T, xã T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 đứng tên chủ hộ ông C. Đối với phần diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đề nghị được chia 742,3m^2, tổng diện tích đất bà yêu cầu là 1.271,1m^2.

Tài sản trên đất: Đề nghị chia cho bà 30 cây vải thiều, 02 cây nhãn và đồng ý chia cho ông C 100 cây vải, 02 cây nhãn, 04 cây bưởi ngoài ra bà không yêu cầu gì khác về tài sản trên đất.

Đối với 01 nhà 03 gian lợp pro, bếp, công trình phụ cùng 01 giếng khoan, 01 sân bê tông, tường vành lao, 01 cây nhãn mới trồng là tài sản riêng của bà không yêu cầu giải quyết. Đối với căn nhà gỗ lim, 01 bếp và công trình phụ ông C đang sử dụng là tài sản riêng của ông C bà không đề nghị giải quyết. Việc ông C đồng ý chia cho bà diện tích đất bằng diện tích đất bà làm nhà và xây dựng công trình phụ khoảng 500 m^2 như hiện nay. Bà không đồng ý vì như vậy diện tích quá hẹp so với ở nông thôn, bà mong muốn có diện tích đất vườn rộng hơn để bà chăn nuôi có thêm thu nhập, cải thiện cuộc sống và cũng để đảm bảo quyền lợi cho bà. Bà đồng ý kết quả đo đạc, thẩm định và định giá tài sản ngày 16/4/2019.

-Về đất ruộng canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Tàng Văn C trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất lời khai trên của bà H, năm 1989 bà H về chung sống như vợ chồng với ông, không có đăng ký kết hôn. Nay ông đồng ý yêu cầu của bà H đề nghị Tòa án không công nhận giữa ông và bà H là vợ chồng.

-Về nuôi con chung: Ông thống nhất lời khai trên của bà H không yêu cầu giải quyết về con chung.

-Về tài sản riêng: Ông không đề nghị giải quyết.

-Về tài sản chung: Ông xác định toàn bộ diện tích 5.948,1m^2, tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Bà H đề nghị chia có nguồn gốc là của bố, mẹ ông khai hoang từ khoảng năm 1963 cho ông, năm 1966 ông lấy vợ là bà Lộc Thị B về chung sống trên đất này, đến năm 1988 vợ ông chết, năm 1989 bà H về chung sống với ông như vợ chồng.

Năm 1989 khi bà H về chung sống hiện trạng đất gia đình ông sử dụng khoảng hơn 4.000m^2 đất, trên đất có 01 nhà ba gian và trồng toàn bộ cây chanh quanh vườn, trồng được 04 cây vải thiều, số diện tích còn lại là rừng có các cây dẻ mọc tự nhiên (Hiện nay những tài sản này không còn). Năm 2001 do ông chỉ kê khai làm sổ đỏ có diện tích đất 3.060m^2 nên Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên ông đại diện chủ hộ tại giấy chứng nhận số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001, đo thực tế 3.097,2m^2, tăng 37,2m^2 do sai số đo đạc, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ông nộp cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện L, Bắc Giang II, phòng giao dịch M để bão lãnh cho anh C vay tiền. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 trong sổ hộ khẩu gia đình ông gồm: Ông, bà H, anh Tàng Văn S, anh Tàng Văn T, anh Tàng Văn Đ, anh Tàng Văn C, chị Tàng Thị T, chi Tàng Thị T, chị Tàng Thị D, chị Tàng Thị N. Phần đất còn lại diện tích 2.850,9m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng năm 2004 gia đình ông mới phát rừng dẻ và các cây rừng để làm thành khuôn viên như hiện nay, gia đình ông sử dụng ổn định và không có tranh chấp gì với các hộ xung quanh. Hiện nay ông đang sử dụng diện tích khoảng 4.897,9m^2, bà H sử dụng 1.050m^2 đất.

Về tài sản trên đất: Năm 2012 do mâu thuẫn với bà H nên ông không ở cùng với bà H, ông cắt cho bà H một phần đất ở bên cạnh, phần đất của gia đình ông khai phá rừng dẻ (phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), bà H tự xây nhà và các công trình phụ, vành lao xung quanh, có trồng thêm 01 cây nhãn như lời khai của bà H là đúng. Đối với tài sản này ông xác định tài sản của bà H ông không yêu cầu giải quyết.

Từ năm 1989 bà H về chung sống với ông, ông xác định phát sinh thêm những tài sản gồm 130 cây vải, 03 cây nhãn, 04 cây bưởi nhưng ông xác định số cây này là do một mình ông trồng, bà H không có công sức đóng góp gì. Hiện nay trong số cây trồng trên ông đang quản lý 100 cây vải, 02 cây nhãn, 04 cây bưởi, 01 nhà gỗ lim, 01 bếp, công trình phụ. Trong thời gian bà Bảo vợ của ông sống trên đất này có cùng ông trồng được 04 cây vải, xây được 01 nhà 3 gian nhưng nay đã không còn. Đối với 01 nhà gỗ lim, 01 bếp, công trình phụ hiện nay ông đang sử

dụng là tài sản riêng ông tự xây không liên quan tới bà H và ông không yêu cầu giải quyết.

Nay ông xác định toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất trên thuộc quyền sở hữu của riêng của ông, không phải là tài sản chung giữa ông với bà Lộc Thị B vì đất này có từ trước khi ông lấy bà Bảo và tài sản trên đất phát sinh sau khi bà B chết và cũng không phải là tài sản chung của ông và bà H. Các con ông khi sống trên đất này vẫn phụ thuộc vào bố và không có công sức đóng góp gì trong việc phát triển tài sản. Nay bà H đề nghị chia cho bà hưởng diện tích đất 1.271,1m^2, tài sản 30 cây vải thiều, 02 cây nhãn ông không đồng ý chia cho bà H nhiều như vậy mà xét công sức đóng góp của bà H từ khi về chung sống với ông, ông chỉ đồng ý chia cho bà diện tích đất khoảng 500m^2 đất đúng bằng diện tích hiện nay bà H đã xây nhà và công trình trên đất. Ông đồng ý kết quả đo đạc, thẩm định và định giá tài sản ngày 16/4/2019.

-Về đất ruộng canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các con của ông C gồm: Anh Tàng Văn S, anh Tàng Văn T, anh Tàng Văn C, chị Tàng Thị T, chị Tàng Thị T, chị Tàng Thị N, chị Tàng Thị D, chị Lâm Thị N(con dâu ông C) đều xác định toàn bộ tài sản quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đều là của ông C và đều không có yêu cầu gì. Anh Tàng Văn Đ Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Do ông Vũ Đức T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 28/10/2016 anh Tàng Văn C, con trai của ông Tàng Văn C có vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện L, Bắc Giang II, phòng giao dịch M số tiền 100.000.000đ, lãi kèm theo. Có giao cho Ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.060m^2, số cấp sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 445QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 của hộ ông Tàng Văn Choi do ông C ủy quyền nhưng không làm thủ tục thế chấp. Nay quan điểm của Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật, Ngân hàng không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L - Do ông Đoàn Xuân Q đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.060 m^2 tại xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang diện tích đất thổ cư 360 m^2, đất vườn là 2700 m^2, số Sê ri 705869 vào sổ cấp GCN QSD đất số 01001/QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) là cấp theo Luật Đất đai năm 1993, tại thời điểm đó, căn cứ Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định "đất do các chủ sử dụng đất đang sử dụng đất không có tranh chấp chủ hộ tự kê khai và và tự chịu trách nhiệm về diện tích của hộ mình đang sử dụng thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". UBND

huyện L xác định quyền sử dụng diện tích đất trên được cấp cho hộ gia đình ông Tàng Văn C, các thành viên tại thời điểm cấp đất có tên trên sổ hộ khẩu được quyền sử dụng. Quá trình đo đạc tại thời điểm hiện tại hộ ông C là 3.097,2m^2, tăng 37,2m^2 so với GCN QSD đất đã cấp: Trong quá trình sử dụng không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề, không có sự dịch chuyển mốc giới cũng như không sát nhập thêm các thửa đất khác do vậy diện tích cao hơn diện tích so với diện tích đã được cấp là do sai số trong quá trình đo đạc.

Phần diện tích 2.850,9m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang gia đình ông C đang quản lý sử dụng hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo như sơ đồ đo đạc hiện trạng. Do hộ gia đình ông Tàng Văn C đang sử dụng liên tục, ổn định từ trước năm 1993 và không có tranh chấp là hợp pháp và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị Tòa án tạm thời phân chia cho hộ gia đình ông Tàng Văn C và bà Nguyễn Thị H theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T - Do bà Hoàng Thị N đại diện theo pháp luật trình bày:

Quá trình đo đạc tại thời điểm hiện tại hộ ông C là 3.097,2m^2, tăng 37,2m^2 so với GCN QSD đất đã cấp: Trong quá trình sử dụng không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề, không có sự dịch chuyển mốc giới cũng như không sát nhập thêm các thửa đất khác do vậy diện tích cao hơn diện tích so với diện tích đã được cấp là do sai số trong quá trình đo đạc.

Phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất này là đất gia đình ông C khai hoang thuộc loại đất trồng cây lâu năm, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ gia đình ông Tàng Văn C và bà Nguyễn Thị H đang sử dụng diện tích trên liên tục, ổn định từ trước năm 1993 và không có tranh chấp là hợp pháp và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị Tòa án tạm thời phân chia cho hộ gia đình ông Tàng Văn C và bà Nguyễn Thị H.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/4/2019:

Diện tích tổng thể của gia đình ông Tàng Văn C thực thế sử dụng 5.948,1m^2, trong đó diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.097,2m^2, tăng 37,2m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.850,9m^2.

Về giá: Đất ở có giá 280.000đ/1m^2; Đất trồng cây lâu năm có giá 42.000đ/m^2.

Bà H đang quản lý, sử dụng diện tích 1.050,2m^2, trong đó có 307,9m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 742,3m^2 nằm ngoài chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần tài sản trên diện tích đất bà H đang quản lý, sử dụng: 10 cây vải có đường kính tán lá 2,5 m^2 - 3 m^2 có giá 330.000đ/1 cây = 3.300.000đ; 20 cây vải có đường kính tán lá 5,5 m^2 - 6,5 m^2 có giá 940.000đ/1 cây = 18.800.000đ; 02 cây nhãn có đường kính tán lá 1- 1,5m^2 có giá 130.000đ/1 cây = 260.000đ.

Ông C sử dụng diện tích đất 4.897,9m^2 trong đó có 2.789,3m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tài sản trên đất: 20 cây vải có đường kính tán lá 2,5m^2 - 3m^2 có giá 330.000đ = 6.600.000đ/1 cây; 40 cây vải có đường kính tán lá 4 m^2 - 4,5m^2 có giá 700.000đ/1 cây = 28.000.000đ; 40 cây vải có đường kính tán lá 5, m^2 - 6,5m^2 có giá 940.000đ/1 cây = 37.600.000đ. 01 cây nhãn có đường kính 1,5-2m^2 có giá 230.000đ; 01 cây nhãn có đường kính 3m^2- 4m^2 có giá 620.000đ. 04 cây bưởi có đường kính 20m^2 có giá 338.800đ/cây = 1.355.200đồng.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 101/2019/HNGĐ-ST ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 14; Điều 16; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 210; 212; 218, 219 Bộ luật dân sự; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 165; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Tàng Văn C.

2. Về tài sản:

Giao cho bà Nguyễn Thị H sử dụng diện tích đất 307,9 m^2, trong đó diện tích đất ở 100 m^2, diện tích đất vườn 207,9m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 UBND huyện L cấp cho hộ ông Tàng Văc C tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh từ 10-11 dài 7,52m; 11-12 dài 13,55m; 12-35 dài 22,38m; 35-36 dài 11,02m; 36-10 dài 16,81m (Phía Bắc giáp đường đi, phía Tây giáp ông Nguyễn Như S, Phía Nam, Đông giáp đất ông C có sơ đồ kèm theo). Trị giá là 36.731.800 đồng.

Tạm giao cho bà H sử dụng diện tích đất 742.3 m^2 tại thônT, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh từ 12-13 dài 7,67m; 13-14 dài 13,03m; 14-15 dài 4,85m; 15-16 dài 3,16; 16-17 dài 2,85m; 17-18 dài 8,18m; 18-19 dài 4,48m; 19-20 dài 3,44m; 20-21 dài 8,79; 21-30 dài 7,89m; 30-31 dài 7,78m; 31-32 dài 9,34m; 32-35 dài 7,79m (Phía Bắc giáp đường đi, phía Tây giáp ông Nguyễn Như S; Phía Nam, Đông giáp đất ông Tàng Văn C có sơ đồ kèm theo). Trị giá là 31.176.600 đồng.

Tài sản trên đất: Giao cho bà H 10 cây vải có đường kính tán lá 2,5 m^2 - 3 m^2: 20 cây vải có đường kính tán lá 5,5 m^2 - 6,5 m^2; 02 cây nhãn có đường kính tán lá 1- 1,5m^2 trị giá tài sản trên đất 22.360.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản bà H được giao là 90.268.400 đồng.

Giao cho ông Tàng Văn C sử dụng diện tích đất 2.789,3m^2, trong đó diện tích đất ở 260m^2, diện tích đất vườn 2.529,3m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 UBND huyện L cấp cho hộ ông Tàng Văn C tại thôn T , xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh từ 1-2 dài 16,35m; 2-3 dài 24,40m; 3-4 dài 1,82m; 4-5 dài 9,28m; 5-6 dài

23,26m; 6-7 dài 9,17m; 7-8 dài 11,32m; 8- 9 dài 4,67m; 9-10 dài 8,08m; 10-36 dài 16,81m; 36-35 dài 11,02m; 35-28 dài 77,53m; 28-29 dài 13,90; 29-1 dài 19,35m (Phía Bắc giáp phần đất ông C chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía Nam, Đông giáp ông Nguyễn Như S, Phía Tây giáp đường có sơ đồ kèm theo). Trị giá là 179.030.600 đồng.

Tạm giao cho ông Tàng Văn C sử dụng diện tích đất 2.108,6 m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang các cạnh từ 21-22 dài 41,42m; 22-23 dài 7,64m; 23-24 dài 4,00m; 24-25 dài 3,62m; 25-26 dài 35,72m; 26-27 dài 6,88m; 27-28 dài 1,61m (Phía Bắc giáp Tàng Văn S, phía Tây giáp đất giao bà H và giáp ông Nguyễn Như S, phía Đông giáp đường đi có sơ đồ kèm theo). Trị giá 88.561.200 đồng.

Tài sản trên đất giao cho ông Tàng Văn C 20 cây vải có đường kính tán lá 2,5m^2 - 3 m^2; 40 cây vải có đường kính tán lá 4 m^2 - 4,5 m^2; 40 cây vải có đường kính tán lá 5,5 m^2 - 6,5 m^2; 01 cây nhãn có đường kính 1,5-2 m^2; 01 cây nhãn có đường kính 3 m^2-4 m^2; 04 cây bưởi có đường kính 20 m^2, trị giá tài sản trên đất ông C được hưởng 74.405.200 đồng.

Tổng trị giá tài sản ông C được hưởng là 341.997.000đồng.

3. *Về chi phí tố tụng*: Ông Tàng Văn C trả bà Nguyễn Thị H số tiền 5.565.100 đồng tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản.

4. *Về án phí*: Bà H phải chịu 300.000đ tiền án hôn nhân gia đình sơ thẩm; 4.513.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 1.476.000đ bà H đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0003621 ngày 12/12/2018 và số tiền tạm ứng án phí bổ sung 1.476.000đ tại biên lai thu số AA/2017/0004049 ngày 30/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Bà H phải nộp thêm số tiền 1.861.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông C được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26/9/2019 Tòa án nhân dân huyện L có Quyết định số 04/2019/QĐ-SCBSQĐ quyết định sửa chữa, bổ sung bản án có ghi tại trang 10 dòng thứ 18 từ dưới lên và trang 12, dòng 10 từ trên xuống của bản án sơ thẩm có ghi "…ông C được chia tài sản tổng trị giá là 341.997.200 đồng" nay sửa chữa bổ sung "…ông C được chia tài sản tổng trị giá là 341.997.000 đồng"

Ngày 26/9/2019 ông Tàng Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông C là người cao tuổi nên được miễn tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Ông C kháng cáo không đồng ý về phần phân chia tài sản. Tổng tài sản bà H được hưởng 90.286.400 đồng. Lý do: Toàn bộ quyền sử dụng đất 5.948,1m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có một phần là tài sản riêng của bố mẹ ông, được thừa hưởng từ bố mẹ ông, một phần do các con đẻ của ông tạo dựng, tài sản được hình thành từ trước khi bà H về chung sống với ông, bà H chỉ có công sức nhỏ vào tài sản nêu trên, bản án sơ thẩm giao cho bà H 307,9m^2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 742,3m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà

H làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên trong gia đình. Ông đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Giao cho bà H quản lý, sử dụng 500m^2 (bằng diện tích bà H đang quản lý, sử dụng), trong thời gian chung sống bà H đã nhiều lần bỏ đi, không có trách nhiệm với gia đình, bà H không có công lao khai hoang khu đất trên.

Ngày 30/9/2019 bà Nguyễn Thị H kháng cáo một phần bản án về phần phân chia tài sản, ngày 02/10/2019 bà H nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bà H kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét chia cho bà hưởng diện tích đất 528,8m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 đứng tên chủ hộ ông C. Đối với phần diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đề nghị được chia 742,3m^2. Tổng diện tích yêu cầu là 1.271,1m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, bị đơn ông Tăng Văn C không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị H trình bầy: Bà kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm chia diện tích đất 1.050,2 m^2. Bà đề nghị chia cho bà diện tích 1.271,1m^2. Nay tại phiên tòa bà rút một phần kháng cáo đồng ý bản án sơ thẩm giao cho bà 1.050,2m^2. Với lý do ông C kháng cáo đề nghị chia cho bà 500m^2 nên bà mới kháng cáo. Đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm phân chia về diện tích đất cũng như tài sản trên đất cho bà. Bà không đồng ý kháng cáo của ông C.

Năm 1989 khi bà về ở với ông C tại thôn T, xã T, lúc đó diện tích đất của ông C đang sử dụng khoảng 1.500m^2, trên đất có ngôi nhà 3 gian nhà gianh, khoảng mấy chục cây chanh và hai bụi chuối, khi đó chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà về ở cùng gia đình ông C, bà khai hoang, phát rẫy tạo được khuôn viên như ngày hôm nay diện tích 5.948,1m^2.Vào năm 2001 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.060m^2 năm 2001 đứng tên ông C chủ hộ đại diện. Khi đo cấp Giấy chứng nhận ông C là người kê khai bà đi cùng để chỉ mốc giới. Nay bà đề nghị chia tài sản là đất ở và đất vườn. Diện tích tăng lên hơn 5.000m^2 là do bà và các con khai phá dần.

Năm 2012 bà tự xây nhà và được sự đồng ý của ông C, tường bao xung quanh bà xây năm 2017 nhưng chưa xây hết phần dưới phình ra do ông C không cho xây. Diện tích đất này ban đầu ông C cho con gái D. Toàn bộ tài sản phát triển được trong thời gian chung sống cùng ông C là do bà đi chợ, gạch làm nhà do bàn tay bà và các con làm, ông C là thương binh loại 4, chỉ còn 20% sức khỏe không tham gia sản xuất, hoàn toàn do bà lãnh đạo các con làm ăn mới có diện tích đất và các tài sản như hôm nay. Bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm bà chấp nhận không đòi chia thêm. Đối với khoản nợ của anh Chín bà không liên quan, bà không ký hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của anh Chín, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông C đưa cho con trai, bà không biết. Bà không đề nghị gì vì bà không nợ ai.

Ông Tàng Văn C trình bầy: Ông kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm chia cho bà H 1.050,2m^2 đất. Ông chỉ đồng ý chia bà H diện tích khoảng 500m^2 phần

đất mà bà H đã làm nhà. Với lý do bà H về chung sống cùng ông năm 1989 lúc đó đất khoảng hơn 4.000m^2, trên đất có nhà 3 gian, khoảng 100 cây chanh. Năm 2001 gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.060m^2 vì lúc đó ông kê khai như thế nhưng thực tế là hơn, bà H khai quá trình chung sống bà khai hoang thêm là không đúng. Đất này nguồn gốc của bố mẹ ông để lại, khi ông chung sống cùng bà Lộc là vợ thứ nhất của ông đã có rồi. Nên ông chỉ đồng ý chia bà H 500m^2. Bà H tự ý xây tường bao ông không ý. Quá trình bà H chung sống cùng ông bà H nhiều lần bỏ đi khỏi nhà. Đối với khoản vay của anh Chín, ông chỉ cho con trai ông mượn sổ nộp vào Ngân hàng, không ký hợp đồng nào cả, không đề nghị xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu về việ tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên toà Thẩm phán và Thư ký Toà án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên toà Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự có mặt chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông C. Sửa bản án sơ thẩm về án phí. Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà H. Lý do tại thời điểm xét xử phúc thẩm bà H trên 60 tuổi là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Đối với một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: anh Tàng Văn Đ, chị Tàng Thị T, chị Tàng Thị D, chị Tàng Thị N, anh Tàng Văn S, anh Tàng Văn T, anh Tàng Văn C, chị Lâm Thị N, chị Tàng Thị T, Tòa án không triệu tập vì không liên quan đến kháng cáo. Đối với Đại diện UBND huyện L, Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh L - Bắc Giang II vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; đối với đại diện UBND xã T, huyện L bà Hoàng Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Tàng Văn C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Bà H khởi kiện đề nghị không công nhận bà và ông C là vợ chồng.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H và không công nhận bà H và ông C là vợ chồng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3].Về con chung; Tài sản riêng; công nợ: Các bên không yêu cầu bản án sơ thẩm không giải quyết giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4].Về yêu cầu chia tài sản của bà H: Bản án sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất 5.948,1m^2 tại thôn T, xã T, huyện L trong đó có diện tích đất 3.060m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung và chia: Giao cho bà Nguyễn Thị H sử dụng diện tích đất 307,9m^2, trong đó diện tích đất ở 100m^2, diện tích đất vườn 207,9m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 UBND huyện L cấp cho hộ ông Tàng Văn C tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trị giá là 36.731.800 đồng.

Tạm giao cho bà H sử dụng diện tích đất 742.3 m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trị giá là 31.176.600 đồng.

Tài sản trên đất: Giao cho bà H 10 cây vải có đường kính tán lá 2,5 m^2 - 3 m^2; 20 cây vải có đường kính tán lá 5,5 m^2 - 6,5 m^2; 02 cây nhãn có đường kính tán lá 1- 1,5m^2 trị giá tài sản trên đất 22.360.000đồng.Tổng trị giá tài sản bà H được giao là 90.268.400đồng.

Giao cho ông Tàng Văn C sử dụng diện tích đất 2789,3m^2, trong đó diện tích đất ở 260m^2, diện tích đất vườn 2529,3m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 UBND huyện L cấp cho hộ ông Tàng Văn C tại thôn T, xã Trường Sơn, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trị giá là 179.030.600đồng.

Tạm giao cho ông Tàng Văn C sử dụng diện tích đất 2108,6 m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trị giá 88.561.200đồng.

Tài sản trên đất giao cho ông Tàng Văn C 20 cây vải có đường kính tán lá 2,5m^2 - 3 m^2; 40 cây vải có đường kính tán lá 4 m^2 - 4,5 m^2; 40 cây vải có đường kính tán lá 5,5 m^2 - 6,5 m^2. 01 cây nhãn có đường kính 1,5-2 m^2; 01 cây nhãn có đường kính 3 m^2-4 m^2; 04 cây bưởi có đường kính 20 m^2, trị giá tài sản trên đất ông C được hưởng 74.405.200đồng. Tổng trị giá tài sản ông C được hưởng là 341.997.000đồng.

Bà H và ông C kháng cáo không đồng ý về phần phân chia tài sản chung. Xét kháng cáo của bà H và ông C. Hội đồng xét xử thấy: Về nguồn gốc đất: Theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất 5.948,1m^2 tại thôn T, xã T trong đó có diện tích 3.060m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của gia đình ông C đã có từ trước khi bà H về chung sống là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng thừa nhận khi về chung sống cùng ông C đã có đất này, nhưng ban đầu chỉ là 1.500m^2, quá trình chung sống bà và các con khai hoang nên diện tích tăng lên như thực tế đo đạc. Nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ, ông C trình bầy năm 2001 ông chỉ kê

khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 3.060m^2 trên tổng số diện tích đất 5.948,1m^2, thực tế trước đây ông và bà B chung sống là hơn 4.000m^2. Ủy ban nhân dân huyện L xác diện tích đất 3.060m^2 là cấp cho hộ gia đình ông C. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20/12/2000 (Bút lục 41) ông C kê khai có tên bà Nguyễn Thị H. Phần diện tích tăng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ trước năm 1993. Ông C cho rằng đây là tài sản riêng của ông do bố mẹ ông để lại nhưng căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ông C đã tự xác nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng. Các con của ông C với bà B và con chung của ông C, bà H không có yêu cầu chia tài sản này. Mặt khác, tại phiên tòa ông C cũng thừa nhận bà H có công sức đóng góp duy trì khối tài sản trên nhưng chỉ đồng ý chia cho bà H diện tích 500m^2 phần đất bà H đã làm nhà. Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích 5.948,1m^2 trong đó có 3.060m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng còn lại chưa dược cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung và đã xem xét nguồn gốc, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của các bên và thực tế sử dụng đất cũng ranh giới xây tường bao xunh quanh đất bà H đang ở, cũng như để đảm bảo chỗ ở và có phần đất để canh tác đảm bảo ổn định cuộc sống của bà H để phân chia tài sản và giao cho bà H sử dụng diện tích đất 307,9m^2, trong đó diện tích đất ở 100m^2, diện tích đất vườn 207,9m^2 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/2001 và tạm giao cho bà H sử dụng diện tích đất 742.3 m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần còn lại giao cho Ông C là có căn cứ và phù hợp thực tế sử dụng đất của ông C, bà H. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông C; Đối với diện tích đất bà H kháng cáo yêu cầu chia thêm, tại phiên tòa bà đồng ý chấp nhận như án sơ thẩm chia nên chấp nhận như đề nghị của bà H là có căn cứ.

Về tài sản trên đất: Trong thời gian bà H về chung sống với ông C từ năm 1989 đến năm 2012 đã phát sinh thêm tài sản là 130 cây vải, 03 cây nhãn, 04 cây bưởi, theo kết quả định giá tài sản có tổng trị giá: 96.765.200đ, Bản án sơ thẩm chia cho bà H 10 cây vải có đường kính tán lá 2,5 m^2 - 3 m^2; 20 cây vải có đường kính tán lá 5,5 m^2 - 6,5 m^2; 02 cây nhãn có đường kính tán lá 1- 1,5m^2 trị giá tài sản trên đất 22.360.000 đồng. Ông C 20 cây vải có đường kính tán lá 2,5m^2 - 3 m^2; 40 cây vải có đường kính tán lá 4 m^2 - 4,5 m^2; 40 cây vải có đường kính tán lá 5,5 m^2 - 6,5 m^2; 01 cây nhãn có đường kính 1,5-2 m^2; 01 cây nhãn có đường kính 3 m^2-4 m^2; 04 cây bưởi có đường kính 20 m^2, trị giá tài sản trên đất ông C được hưởng 74.405.200 đồng. Bà H không có ý kiến gì vì bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông C cũng không đề nghị xem xét số cây đã chia cho các bên. Ông chỉ đề nghị xem xét chia lại diện tích đất cho bà H. Do không chập nhận kháng cáo của ông C giữ nguyên bản án sơ thẩm về phân chia diện tích đất cho bà H nên các tài sản trên đất Hội đồng xét xử giữ nguyên như bản sơ thẩm đã phân chia là có căn cứ.

Từ nhận định, phân tích trên. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông C, bà H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phân chia diện tích đất và các tài sản trên đất.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm bà H chưa đủ 60 tuổi nên bà H phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại thời điểm xét xử phúc thẩm ngày 13/02/2020 bà H, sinh ngày 18/12/1959 đã trên 60 tuổi là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nên căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về án phí. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H. Hoàn trả bà H số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản đã nộp tại thi hành án dân sự huyện L, miễn án phí chia tài sản cho ông C.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà H, ông C vì thuộc diện người cao tuổi theo quy định Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả bà Hông tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại chi Cục thi hành án dân sự huyện L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông C, bà H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản.

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 14; Điều 16; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 210; 212; 218, 219 Bộ luật dân sự; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

1. Về tài sản: Giao cho bà Nguyễn Thị H sử dụng diện tích đất 307,9m^2, trong đó diện tích đất ở 100m^2, diện tích đất vườn 207,9m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 UBND huyện L cấp cho hộ ông Tàng Văn C tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh từ 10-11 dài 7,52m; 11-12 dài 13,55m; 12-35 dài 22,38m; 35-36 dài 11,02m; 36-10 dài 16,81m (Phía Bắc giáp đường đi, phía Tây giáp ông Nguyễn Như S, Phía Nam, Đông giáp đất ông C có sơ đồ kèm theo). Trị giá là 36.731.800 đồng.

Tạm giao cho bà H sử dụng diện tích đất 742.3 m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh từ 12-13 dài 7,67m; 13-14 dài 13,03m; 14-15 dài 4,85m; 15-16 dài 3,16m; 16-17 dài 2,85m; 17-18 dài 8,18m; 18-19 dài 4,48m; 19-20 dài 3,44m; 20-21 dài 8,79m; 21-30 dài 7,89m; 30-31 dài 7,78m; 31-32 dài

9,34m; 32-35 dài 7,79m (Phía Bắc giáp đường đi, phía Tây giáp ông Nguyễn Như S; Phía Nam, Đông giáp đất ông Tàng Văn C có sơ đồ kèm theo). Trị giá là 31.176.600 đồng.

Tài sản trên đất: Giao cho bà H 10 cây vải có đường kính tán lá 2,5 m^2 - 3 m^2; 20 cây vải có đường kính tán lá 5,5 m^2 - 6,5 m^2; 02 cây nhãn có đường kính tán lá 1- 1,5m^2 trị giá tài sản trên đất 22.360.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản bà H được giao trị giá là 90.268.400đồng.

Giao cho ông Tàng Văn C sử dụng diện tích đất 2789,3m^2, trong đó diện tích đất ở 260m^2, diện tích đất vườn 2529,3m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01001 QSDĐ/QĐ số 455QĐ-UB(H) ngày 19/7/2001 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Tàng Văn C tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh từ 1-2 dài 16,35m; 2-3 dài 24,40m; 3-4 dài 1,82m; 4-5 dài 9,28m; 5-6 dài 23,26m; 6-7 dài 9,17m; 7-8 dài 11,32m; 8- 9 dài 4,67m; 9-10 dài 8,08m; 10-36 dài 16,81m; 36-35 dài 11,02m; 35-28 dài 77,53m; 28-29 dài 13,90m; 29-1 dài 19,35m (Phía Bắc giáp phần đất ông C chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía Nam, Đông giáp ông Nguyễn Như S, phía Tây giáp đường có sơ đồ kèm theo). Trị giá là 179.030.600đồng.

Tạm giao cho ông Tàng Văn C sử dụng diện tích đất 2108,6 m^2 tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang các cạnh từ 21-22 dài 41,42m; 22-23 dài 7,64m; 23-24 dài 4,00m; 24-25 dài 3,62m; 25-26 dài 35,72m; 26-27 dài 6,88m; 27-28 dài 1,61m (Phía Bắc giáp Tàng Văn S, phía Tây Giáp đất giao bà H và giáp ông Nguyễn Như S, phía Đông giáp đường đi có sơ đồ kèm theo). Trị giá 88.561.200đồng.

Tài sản trên đất giao cho ông Tàng Văn C 20 cây vải có đường kính tán lá 2,5m^2 - 3m^2; 40 cây vải có đường kính tán lá 4m^2 - 4,5m^2; 40 cây vải có đường kính tán lá 5,5m^2 - 6,5m^2; 01 cây nhãn có đường kính 1,5-2 m^2; 01 cây nhãn có đường kính 3m^2- 4m^2; 04 cây bưởi có đường kính 20 m^2, trị giá tài sản trên đất ông C được hưởng 74.405.200đồng.

Tổng trị giá tài sản ông C được hưởng là 341.997.000đồng.

2.Về chi phí tố tụng: Ông Tàng Văn C trả bà Nguyễn Thị H số tiền 5.565.100 đồng tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản.

3. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147, 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm về án phí:

Miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản cho Bà Nguyễn Thị H.

Hoàn trả bà H số tiền 1.476.000 đồng bà H đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0003621 ngày 12/12/2018 và số tiền tạm ứng án phí bổ sung 1.476.000 đồng tại biên lai thu số AA/2017/0004049 ngày 30/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Miễn án phí chia tài sản cho ông Tàng Văn C.

4.Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H và ông Tàng Văn C.

Hoàn trả bà H số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004326 ngày 02/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a, 7^b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T, huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, THCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền